

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

**MỤC LỤC**

|  | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ                                    | 1 - 3        |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT                  |              |
| Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ | 4            |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ                                | 5 - 6        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ                | 7 - 8        |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ                          | 9 - 10       |
| Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ                       | 11 - 38      |



# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

### GIỚI THIỆU VỀ TỔNG CÔNG TY

Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011.

#### *Thành lập và Hoạt động*

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào đầu ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép số 11/GPDDC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam là công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho các cổ đông ngoài nhà nước là 11.682.491, chiếm 17,7% vốn điều lệ, trong đó lần lượt số cổ phần bán cho công chúng là 11.512.091; cán bộ công nhân viên của Công ty là 170.400.

Một số thông tin quan trọng của công ty cổ phần mới thành lập bao gồm:

|                     |   |
|---------------------|---|
| Tên công ty:        | Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam   |
| Tên giao dịch:      | Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV  |
| Tên viết tắt:       | BIC   |
| Địa chỉ:            | Tầng 16, tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội  |
| Lĩnh vực hoạt động: | Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật. |
| Vốn điều lệ:        | 660 tỷ VNĐ  |
| Cơ cấu vốn điều lệ: | BIDV (54.317.509 cổ phần, chiếm 82,3%)<br>Cổ đông khác (11.682.491 cổ phần, chiếm 17,7%)  |

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng tham gia vào hợp đồng liên doanh với các đối tác tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 06 năm 2008 để thành lập ra Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt, trong đó Tổng Công ty sở hữu 51% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.530.000 USD. Tổng Công ty kế thừa khoản đầu tư liên doanh này từ Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

### KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Lãi thuần sau thuế cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 của Tổng Công ty là 34.802.969.743 đồng Việt Nam (cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2010 đến 31 tháng 12 năm 2010: lãi thuần sau thuế là 18.001.878.909 đồng Việt Nam).

# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

## GIỚI THIỆU VỀ TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

### Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này, được bổ nhiệm theo quyết định của Đại hội cổ đông lần đầu ngày 9 tháng 9 năm 2010, bao gồm:

| <u>Họ và tên</u>        | <u>Chức vụ</u>    | <u>Bổ nhiệm ngày</u>     |
|-------------------------|-------------------|--------------------------|
| Ông Phạm Quang Tùng     | Chủ tịch HĐQT     | Ngày 1 tháng 10 năm 2010 |
| Ông Trần Xuân Hoàng     | Phó Chủ tịch HĐQT | Ngày 1 tháng 10 năm 2010 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Vân | Thành viên        | Ngày 1 tháng 10 năm 2010 |
| Ông Trịnh Minh Tâm      | Thành viên        | Ngày 1 tháng 10 năm 2010 |
| Ông Đặng Quang Vinh     | Thành viên        | Ngày 1 tháng 10 năm 2010 |

### Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban kiểm soát trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này, được bổ nhiệm theo quyết định của Đại hội cổ đông lần đầu ngày 9 tháng 9 năm 2010, bao gồm:

| <u>Họ và tên</u>      | <u>Chức vụ</u> | <u>Bổ nhiệm ngày</u>     |
|-----------------------|----------------|--------------------------|
| Ông Cao Cự Trí        | Trưởng ban     | Ngày 1 tháng 10 năm 2010 |
| Ông Nguyễn Trung Kiên | Thành viên     | Ngày 1 tháng 10 năm 2010 |
| Ông Đào Mạnh Dương    | Thành viên     | Ngày 1 tháng 10 năm 2010 |

### Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này, được bổ nhiệm theo quyết định của Hội đồng Quản trị, bao gồm:

| <u>Họ và tên</u>        | <u>Chức vụ</u>      | <u>Bổ nhiệm ngày</u>      | <u>Miễn nhiệm ngày</u>    |
|-------------------------|---------------------|---------------------------|---------------------------|
| Ông Phạm Quang Tùng     | Tổng Giám đốc       | Ngày 1 tháng 10 năm 2010  | Ngày 28 tháng 04 năm 2011 |
| Ông Tôn Lâm Tùng        | Quyền Tổng Giám đốc | Ngày 28 tháng 04 năm 2011 |                           |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Vân | Phó Tổng Giám đốc   | Ngày 1 tháng 10 năm 2010  |                           |
| Ông Trần Trung Tính     | Phó Tổng Giám đốc   | Ngày 1 tháng 10 năm 2010  |                           |
| Ông Mai Nguyên Đông     | Phó Tổng Giám đốc   | Ngày 1 tháng 10 năm 2010  |                           |
| Ông Đào Chí Cương       | Phó Tổng Giám đốc   | Ngày 1 tháng 10 năm 2010  |                           |

### Trụ sở chính và mạng lưới

Tổng Công ty có trụ sở chính tại tầng 16, Tháp A, Toà nhà Vincom, 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội và 21 công ty thành viên trên cả nước.

## CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Kiểm toán viên của Tổng Công ty là Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã cam kết với Hội đồng Quản trị rằng Tổng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011.

**PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Ông Phạm Quang Tùng  
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 07 năm 2011

Số tham chiếu: 60755012/11072011

## BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông**  
**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Tổng Công ty") được trình bày từ trang 5 đến trang 38 bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 06 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân viên của Tổng Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Võ Tấn Hoàng Văn  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0264/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 7 năm 2011

Trần Thị Minh Tiến  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1331/KTV



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B01-DNBH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị: VND

| Mã số      | TÀI SẢN  | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2011 | Ngày 31 tháng 12 năm 2010 |
|------------|--|-------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     |             | <b>2.114.570.691.977</b> | <b>2.277.952.177.675</b>  |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền</b>                                 | <b>4</b>    | <b>14.486.550.504</b>    | <b>21.421.465.480</b>     |
| 111        | 1. Tiền mặt tại quỹ                            |             | 516.807.265              | 614.750.726               |
| 112        | 2. Tiền gửi ngân hàng                          |             | 13.969.743.239           | 11.601.165.386            |
| 113        | 3. Tiền đang chuyển                            |             | -                        | 9.205.549.368             |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư ngắn hạn</b>                     | <b>5</b>    | <b>1.264.967.362.976</b> | <b>1.842.075.027.576</b>  |
| 121        | 1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn                 |             | 115.855.975.162          | 145.167.824.886           |
| 128        | 2. Đầu tư ngắn hạn khác                        |             | 1.168.000.000.000        | 1.708.733.000.000         |
| 129        | 3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn           |             | (18.888.612.186)         | (11.825.797.310)          |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu</b>                 | <b>6</b>    | <b>828.682.527.547</b>   | <b>410.809.964.905</b>    |
| 131        | 1. Phải thu của khách hàng                     |             | 431.641.550.190          | 254.740.400.907           |
| 138        | 2. Phải thu khác                               |             | 403.816.740.310          | 161.213.726.920           |
| 139        | 3. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi         |             | (6.775.762.953)          | (5.144.162.922)           |
| <b>150</b> | <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>               |             | <b>6.434.250.950</b>     | <b>3.645.719.714</b>      |
| 151        | 1. Tam ứng                                     |             | 5.926.638.541            | 3.170.296.880             |
| 152        | 2. Chi phí trả trước ngắn hạn                  |             | 92.407.909               | 475.422.834               |
| 154        | 3. Tài sản ngắn hạn khác                       |             | 415.204.500              | -                         |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>7</b>    | <b>229.778.081.299</b>   | <b>220.483.810.738</b>    |
| <b>210</b> | <b>I. Tài sản cố định</b>                      | <b>7.1</b>  | <b>7.934.938.528</b>     | <b>10.110.995.554</b>     |
| 211        | 1. Tài sản cố định hữu hình                    |             | 7.934.938.528            | 10.110.995.554            |
| 212        | Nguyên giá                                     |             | 28.126.004.058           | 27.566.631.967            |
| 213        | Giá trị hao mòn lũy kế                         |             | (20.191.065.530)         | (17.455.636.413)          |
| 217        | 2. Tài sản cố định vô hình                     | 7.2         | -                        | -                         |
| 218        | Nguyên giá                                     |             | 56.057.850               | 56.057.850                |
| 219        | Giá trị hao mòn lũy kế                         |             | (56.057.850)             | (56.057.850)              |
| <b>220</b> | <b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>8</b>    | <b>210.112.485.310</b>   | <b>198.831.412.583</b>    |
| 221        | 1. Đầu tư chứng khoán dài hạn                  | 8.1         | 139.790.000.000          | 129.790.000.000           |
| 222        | 2. Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết | 8.2         | 20.322.485.310           | 19.041.412.583            |
| 228        | 3. Đầu tư dài hạn khác                         | 8.3         | 50.000.000.000           | 50.000.000.000            |
| <b>240</b> | <b>III. Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>9</b>    | <b>11.730.657.461</b>    | <b>11.541.402.601</b>     |
|            | 1. Kỳ quỹ bảo hiểm                             |             | 6.000.000.000            | 6.000.000.000             |
|            | 2. Chi phí trả trước dài hạn                   |             | 5.700.657.461            | 5.464.956.104             |
|            | 3. Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn             |             | 30.000.000               | 76.446.497                |
| <b>250</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       |             | <b>2.344.348.773.276</b> | <b>2.498.435.988.413</b>  |

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B01-DNBH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị: VNĐ

| Mã số      | NGUỒN VỐN                               | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2011 | Ngày 31 tháng 12 năm 2010 |
|------------|---|-------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>300</b> | <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                   |             | <b>1.632.386.621.742</b> | <b>1.818.162.410.363</b>  |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                   |             | <b>1.334.621.473.161</b> | <b>1.565.742.118.399</b>  |
| 313        | 1. Phải trả người bán                   | 10          | 303.988.258.173          | 223.154.251.729           |
| 315        | 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước  | 11          | 8.322.824.121            | 4.779.778.986             |
| 318        | 3. Phải trả khác                        | 12          | 1.020.668.838.697        | 1.336.624.548.511         |
| 319        | 4. Quỹ khen thưởng, phúc lợi            |             | 1.641.552.170            | 1.183.539.173             |
| <b>330</b> | <b>II. Các khoản dự phòng nghiệp vụ</b> | <b>13</b>   | <b>297.765.148.581</b>   | <b>252.420.291.964</b>    |
| 331        | 1. Dự phòng phí                         | 13.1        | 192.639.232.077          | 159.300.556.281           |
| 333        | 2. Dự phòng bồi thường                  | 13.2        | 70.365.345.242           | 64.586.322.712            |
| 334        | 3. Dự phòng dao động lớn                | 13.3        | 34.760.571.262           | 28.533.412.971            |
| <b>400</b> | <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                | <b>14</b>   | <b>711.962.151.534</b>   | <b>680.273.578.050</b>    |
| <b>410</b> | <b>I. Nguồn vốn</b>                     | <b>14</b>   | <b>711.962.151.534</b>   | <b>680.273.578.050</b>    |
| 411        | 1. Vốn đầu tư                           |             | 660.000.000.000          | 660.000.000.000           |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                 |             | 2.271.699.140            | 2.271.699.140             |
| 420        | 3. Lợi nhuận chưa phân phối             |             | 46.990.170.557           | 18.001.878.910            |
|            | 4. Quỹ khác                             |             | 2.700.281.837            | -                         |
| <b>430</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>              |             | <b>2.344.348.773.276</b> | <b>2.498.435.988.413</b>  |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU                     | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2011 | Ngày 31 tháng 12 năm 2010 |
|------------------------------|-------------|--------------------------|---------------------------|
| 1. Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ) |             | 2.293.099.309            | 2.293.099.309             |
| 2. Ngoại tệ các loại         |             |                          |                           |
| - Đô la Mỹ (US\$)            |             | 56.022                   | 118.641,3                 |
| - Euro (EUR)                 |             |                          | 286,8                     |

  
Bà Lại Ngân Giang  
Phó Giám đốc Ban Tài chính Kế toán

  
  
Ông Tôn Lâm Tùng  
Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 07 năm 2011



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 | Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 |
|-------|---|-------------|---|---|
| 01    | Thu phí bảo hiểm gốc                                    | 15.1        | 299.096.272.421   | 169.425.039.079   |
| 02    | Thu phí nhận tái bảo hiểm                               | 15.2        | 39.619.290.255  | 12.077.411.809  |
| 03    | Các khoản giảm trừ                                      |             | (129.180.789.547)   | (78.234.977.662)  |
| 04    | Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm                          | 15.3        | (123.352.992.431)   | (76.056.362.103)  |
| 05    | Hoàn phí, giảm phí                                      |             | (5.827.797.116)   | (2.178.615.559)   |
| 08    | (Tăng)/giảm dự phòng phí                                |             | (33.338.675.796)  | (16.117.862.717)  |
| 09    | Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm                        |             | 33.058.475.867  | 18.862.577.747  |
| 10    | Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm                  |             | 11.447.154.065  | 7.600.586.920   |
| 13    | Thu khác  |             | 11.447.154.065  | 7.600.586.920   |
| 14    | Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm           |             | 220.701.727.265   | 113.612.775.176   |
| 15    | Chi bồi thường bảo hiểm gốc, trả tiền bảo hiểm          | 16.1        | (212.591.363.951)   | (63.407.455.295)  |
| 16    | Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm                        | 16.2        | (4.793.177.514)   | (17.369.697.193)  |
| 17    | Các khoản giảm trừ                                      | 16.3        | 138.768.886.912   | 47.661.679.868  |
| 21    | Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại                    |             | (78.615.654.553)  | (33.115.472.620)  |
| 23    | Tăng dự phòng bồi thường                                |             | (6.029.727.185)   | (4.975.965.851)   |
| 24    | Trích dự phòng dao động lớn                             |             | (6.227.158.291)   | (3.052.284.849)   |
| 25    | Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm                  |             | (60.630.551.178)  | (20.652.603.722)  |
| 26    | Chi khác hoạt động bảo hiểm gốc                         |             | (23.432.612.124)  | (8.978.163.627)   |
| 35    | Chi hoa hồng  |             | (32.614.459.893)  | (15.091.206.969)  |
| 40    | Chi phí trực tiếp khác liên quan đến hoạt động bảo hiểm |             | (4.583.479.161)   | 3.416.766.874   |



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B02a - DNBH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 | Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 |
|-------|---|-------------|---|---|
| 41    | <b>Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>       |             | <b>(151.503.091.207)</b>                                  | <b>(61.796.327.042)</b>   |
| 42    | Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm                   |             | 69.198.636.058  | 51.816.448.134  |
| 44    | Chi phí quản lý doanh nghiệp                                  | 19          | (80.941.738.884)  | (37.100.044.216)  |
| 45    | Lợi nhuận/(lỗ) thuần kinh doanh bảo hiểm                      |             | <b>(11.743.102.826)</b>                                   | <b>14.716.403.918</b>   |
| 46    | Doanh thu hoạt động tài chính                                 | 17          | 114.794.390.825   | 64.993.847.408  |
| 50    | Chi phí hoạt động tài chính                                   | 18          | (58.311.675.259)  | (46.960.611.275)  |
| 51    | <b>Lợi nhuận/(lỗ) hoạt động tài chính</b>                     |             | <b>56.482.715.566</b>                                     | <b>18.033.236.133</b>   |
| 52    | Thu nhập khác   | 20          | 121.889.116   | 118.182.420   |
| 53    | Chi phí khác  | 20          | (611.249.250)   | (39.450.561)  |
| 54    | <b>Lãi/(lỗ) khác</b>  | <b>20</b>   | <b>(489.360.134)</b>                                      | <b>78.731.859</b>   |
| 55    | Lãi/(lỗ) từ hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 8.2         | 1.281.072.727   | (6.714.607.417)   |
| 56    | <b>Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế</b>                 |             | <b>45.531.325.333</b>                                     | <b>26.113.764.493</b>   |
| 60    | Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp                           | 22.1        | (10.728.355.590)  | (8.111.885.584)   |
| 61    | <b>Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>          |             | <b>34.802.969.743</b>                                     | <b>18.001.878.909</b>   |
| 62    | <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                               | <b>25</b>   |   | <b>273</b>  |

  
Bà Lại Ngân Giang  
Phó Giám đốc Ban Tài chính Kế toán

  
  
Ông Tôn Lâm Tùng  
Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 7 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị: VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 | Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 |
|-----------|---|-------------|---|---|
|           | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                         |             |   |   |
| <b>01</b> | <b>Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế</b>  |             | <b>45.531.325.333</b>                                     | <b>26.113.764.493</b>   |
|           | Điều chỉnh cho các khoản:   |             |   |   |
| 02        | Khấu hao tài sản cố định  | 7           | 2.735.429.118   | 964.791.589   |
| 03        | Các khoản dự phòng  |             | 54.039.271.524  | 41.116.308.789  |
| 05        | Lãi từ hoạt động đầu tư   |             | (56.750.083.322)  | (32.283.196.235)  |
| 06        | (Lãi)/lỗ từ thanh lý tài sản cố định                                      |             | -   | 30.436.189  |
| 07        | Chi phí lãi vay   | 16          | 3.126.884   | 51.784.604  |
| <b>08</b> | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>      |             | <b>45.559.069.537</b>                                     | <b>35.993.889.429</b>   |
| 09        | Tăng các khoản phải thu   |             | (35.198.163.484)  | (113.297.379.665)   |
| 11        | Tăng/(Giảm) các khoản phải trả  |             | 84.378.981.918  | (599.265.283.374)   |
| 12        | (Tăng)/Giảm chi phí trả trước   |             | (183.371.782)   | 447.052.079   |
| 13        | Chi phí lãi vay đã trả  |             | (3.126.884)   | (51.784.604)  |
| 14        | Thuế thu nhập DN đã nộp   |             | (6.496.774.644)   | -   |
| 15        | Giảm phải thu từ các hoạt động khác                                       |             | 10.053.982.135  | (452.623.890)   |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                      |             | <b>98.110.596.796</b>                                     | <b>(676.626.130.025)</b>  |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                            |             |   |   |
| 21        | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác |             | (559.372.091)   | (20.475.000)  |
| 24        | Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác            |             | 28.307.812  | -   |
| 25        | Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác                                       |             | (161.236.223.003)   | -   |
| 26        | Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác                                   |             | -   | 59.404.862.954  |
| 27        | Tiền thu từ các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn                             |             | -   | 608.981.607.417   |
| 28        | Thu lãi tiền gửi  |             | 56.721.775.510  | 26.264.096.481  |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                          |             | <b>(105.045.511.772)</b>                                  | <b>694.630.091.852</b>  |



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 | Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 |
|-------|--|-------------|---|---|
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                 |             | -   | -   |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                       |             | -   | -   |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 |             | (6.934.914.976)   | 18.003.961.827  |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ  |             | 21.421.465.480  | 3.417.503.653   |
| 61    | Ảnh hưởng của biến động tỷ giá   |             |   | -   |
| 70    | Tiền và tương đương tiền tại 30 tháng 06 năm 2011                                  | 4           | 14.486.550.504  | 21.421.465.480  |



Bà Lại Ngân Giang  
Phó Giám đốc Ban Tài chính Kế toán



Ông Tôn Lâm Tùng  
Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 7 năm 2011

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào đầu ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPDDC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho các cổ đông ngoài nhà nước là 11.682.491, chiếm 17,7% vốn điều lệ, trong đó lần lượt số cổ phần bán cho công chúng là 11.512.091; cán bộ công nhân viên của Công ty là 170.400.

Một số thông tin quan trọng của công ty cổ phần mới thành lập bao gồm:

|                     |   |
|---------------------|---|
| Tên công ty:        | Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam   |
| Tên giao dịch:      | Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV  |
| Tên viết tắt:       | BIC   |
| Địa chỉ:            | Tầng 16, tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội  |
| Lĩnh vực hoạt động: | Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật. |
| Vốn điều lệ:        | 660 tỷ VNĐ  |
| Cơ cấu vốn điều lệ: | BIDV (54.317.509 cổ phần, chiếm 82,3%)<br>Cổ đông khác (11.682.491 cổ phần, chiếm 17,7%)  |

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng tham gia vào hợp đồng liên doanh với các đối tác tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 06 năm 2008 để thành lập ra Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt, trong đó Tổng Công ty sở hữu 51% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.530.000 USD. Tổng Công ty kế thừa khoản đầu tư liên doanh này từ Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

**Trụ sở chính và mạng lưới**

Tổng Công ty có trụ sở chính tại tầng 16, Tháp A, Tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội và 21 công ty thành viên trên toàn quốc.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

## **2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

### **2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1296TC/QĐ/CĐKT ban hành ngày 31 tháng 12 năm 1996 của Bộ Tài chính và Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### **2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký là Nhật ký sổ cái.

### **2.3 Niên độ kế toán**

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho giai đoạn 06 tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011.

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### **2.4 Đồng tiền kế toán**

Tổng Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

### **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

#### **3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **3.2 Lợi ích ở công ty liên doanh**

Tổng Công ty có lợi ích ở công ty liên doanh mà Tổng Công ty có thỏa thuận đồng kiểm soát. Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu, theo đó Tổng Công ty sẽ ghi nhận phần lợi ích của Tổng Công ty trong lãi lỗ của của công ty liên doanh vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo tỷ lệ kiểm soát của Tổng Công ty ở công ty liên doanh.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty liên doanh được lập cùng kỳ báo cáo với Tổng Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng thống nhất với chính sách kế toán của Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

#### **3.3 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác**

##### *Đầu tư chứng khoán*

Đầu tư chứng khoán bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán nợ và chứng khoán vốn. Đầu tư chứng khoán được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn như sau:

- ▶ Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu chưa niêm yết, trái phiếu chính phủ và trái phiếu công ty đáo hạn trong vòng 12 tháng hoặc dự định nắm giữ dưới một năm.
- ▶ Đầu tư dài hạn bao gồm các khoản đầu tư trái phiếu chính phủ và trái phiếu công ty dự định nắm giữ trên một năm.

Tất cả các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá chứng khoán được ghi nhận khi giá trị sổ sách của các chứng khoán này cao hơn giá trị của nó trên thị trường vào thời điểm cuối kỳ. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá đều phải được ghi nhận vào "Chi phí tài chính" trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.3 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác (tiếp theo)**

*Đầu tư dài hạn khác*

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Tổng Công ty có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Tổng Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ, các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá đều phải được ghi nhận vào "Chi phí tài chính" trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

*Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư*

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được tính toán dựa trên thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như dưới đây:

Đối với cổ phiếu niêm yết

Đối với các khoản đầu tư tài chính bao gồm khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt nam, nếu xét thấy có bằng chứng khách quan về việc giảm giá thị trường so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán thì phần giảm giá được tính bằng khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá thực tế thị trường của tài sản tài chính tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ theo công thức quy định trong Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự phòng} \\ \text{giảm giá đầu tư} \\ \text{chứng khoán} \end{array} \quad (=) \quad \begin{array}{l} \text{Số lượng} \\ \text{chứng khoán} \\ \text{giảm giá tại} \\ \text{thời điểm lập} \\ \text{báo cáo tài} \\ \text{chính} \end{array} \quad (x) \quad \left( \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{kế toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực tế} \\ \text{trên thị} \\ \text{trường tại} \\ \text{ngày} \\ \text{30/06/2011} \end{array} \right)$$

Đối với chứng khoán chưa niêm yết (OTC)

Đối với chứng khoán chưa niêm yết, sử dụng chung công thức quy định trong Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 để xác định giá trị của các khoản lỗ do giảm giá. Những phương pháp dưới đây được sử dụng để tính giá trị hợp lý phục vụ cho việc so sánh với giá trị ghi sổ trên các báo cáo tài chính giữa niên độ nhằm xác định mức tổn thất dự phòng:

- ▶ Đối với chứng khoán đã được đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, giá thị trường là giá trị giao dịch trung bình tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2011.
- ▶ Giá thị trường của các chứng khoán chưa niêm yết khác là giá bình quân tính trên các báo giá của ba công ty chứng khoán độc lập hoạt động tại Việt Nam.
- ▶ Đối với các chứng khoán không xác định được giá thị trường thì Tổng Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

*Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư (tiếp theo)*

Đầu tư góp vốn vào các tổ chức kinh tế

Đối với các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế và các khoản đầu tư dài hạn khác, phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức được nêu trong Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left( \text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Căn cứ để lập dự phòng khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại thời điểm báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế.

**3.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u>                     | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|--|---------------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30%                       |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm        | 50%                       |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm         | 70%                       |
| Trên ba (03) năm                             | 100%                      |



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.5 *Sử dụng các ước tính*

Việc trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm tàng. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này chủ yếu được dựa trên định tính và rủi ro chưa xác định nên kết quả thực tế có thể sẽ rất khác dẫn tới việc dự phòng có thể phải sửa đổi.

#### 3.6 *Ghi nhận tài sản cố định*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### 3.7 *Khấu hao và khấu trừ*

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                               |            |
|-------------------------------|------------|
| Thiết bị, dụng cụ quản lý     | 3 - 7 năm  |
| Phương tiện vận chuyển        | 6 - 10 năm |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 5 năm      |
| Phần mềm                      | 3 - 5 năm  |
| Tài sản cố định vô hình khác  | 4 - 5 năm  |

#### 3.8 *Thuê tài sản*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

#### 3.9 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Tổng Công ty áp dụng hướng dẫn theo VAS 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS 10") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Tổng Công ty sử dụng (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá trao đổi ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày lập bảng cân đối kế toán (ngày 30 tháng 6 năm 2011: 1USD bằng 20.618 VNĐ). Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.10 Dự phòng nghiệp vụ**

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm: dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng bồi thường và dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Cụ thể các phương pháp trích lập dự phòng như sau:

Dự phòng phí chưa được hưởng

Công ty áp dụng phương pháp từng ngày để tính phí bảo hiểm chưa được hưởng cho tất cả các loại hình bảo hiểm. Phương pháp này được Bộ Tài chính phê duyệt tại công văn số 4376/BTC-QLBH ngày 04 tháng 04 năm 2011.

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm: Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường.

*Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết:* được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho Công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm.

*Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại:* Mặc dù Thông tư số 156/2007/TT-BTC đã có hướng dẫn phương pháp tính toán dự phòng IBNR khi lập báo cáo tài chính hàng năm, tuy nhiên hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể về việc lập dự phòng bồi thường IBNR tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Vì vậy, để phục vụ mục đích lập báo cáo giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV đã tính dự phòng bồi thường IBNR bằng cách lấy số liệu dự phòng đã lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 nhân với tốc độ tăng trưởng doanh thu phí bảo hiểm và chi phí bồi thường của giai đoạn lập báo cáo.

*Dự phòng dao động lớn:* được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập bằng 3% phí bảo hiểm giữ lại của năm tài chính.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn trích lập dự phòng dao động lớn nhằm đảm bảo tuân thủ theo Thông tư số 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

**3.11 Các khoản phải trả và trích trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận theo số tiền phải trả trong tương lai cho hàng hóa và dịch vụ nhận được, không tính đến việc đã nhận được hóa đơn hay chưa.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.12 Lợi ích nhân viên**

**3.12.1 Trợ cấp hưu trí**

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Tổng Công ty đã nghỉ hưu. Tổng Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội ở mức 16% lương cơ bản của nhân viên. Ngoài khoản đóng góp này, Tổng Công ty không còn nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí đối với nhân viên của mình.

**3.12.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc**

*Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Tổng Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Mức lương bình quân tháng được sử dụng để chi trả trợ cấp thôi việc sẽ là mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

*Trợ cấp mất việc:* theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Tổng Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Tổng Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng tổng trợ cấp không thấp hơn hai tháng lương.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong điều 17 và 42 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 7 tháng 6 năm 1999 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư 64, hàng năm Tổng Công ty phải trích quỹ trợ cấp mất việc làm với mức từ 1% - 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội. Ngoài ra, số dư của quỹ trợ cấp thôi việc đã được trích lập trước đây bằng 5% của lợi nhuận sau thuế theo Thông tư 64 nên được chuyển sang quỹ trợ cấp mất việc cho nhân viên theo Thông tư 82.

**3.12.3 Quỹ bảo hiểm thất nghiệp**

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính phủ thì Quỹ bảo hiểm thất nghiệp sẽ được áp dụng từ 01/01/2009 thì người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu phí bảo hiểm*

Tổng Công ty hạch toán khoản thu phí bảo hiểm gốc vào thu nhập khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm của Tổng Công ty đối với bên mua bảo hiểm. Trách nhiệm bảo hiểm phát sinh khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết hoặc khi có bằng chứng doanh nghiệp bảo hiểm đã chấp nhận bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm, trừ trường hợp có thỏa thuận khác trong hợp đồng bảo hiểm.

Thông tư 156/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 20 tháng 12 năm 2007 và Thông tư 86/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 28 tháng 4 năm 2009 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 156 quy định rằng nếu doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đồng ý thỏa thuận về phương thức thanh toán phí bảo hiểm theo định kỳ, thì doanh nghiệp hạch toán vào doanh thu tương ứng với kỳ đó. Tổng Công ty cũng áp dụng nguyên tắc ghi nhận doanh thu này.

*Phí nhận tái bảo hiểm*

Phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận là doanh thu tại thời điểm Tổng Công ty chấp nhận trách nhiệm bảo hiểm từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

*Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm*

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

*Thu nhập từ hoa hồng*

Thu nhập từ hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí nhượng tái bảo hiểm.

**3.14 Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**3.15 Cổ tức**

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tổng Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Tổng Công ty không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 Ghi nhận chi phí

##### *Phí nhượng tái bảo hiểm*

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí bảo hiểm gốc và các thỏa thuận tái bảo hiểm.

##### *Chi phí bồi thường*

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

##### *Chi phí hoa hồng*

Chi phí hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí bảo hiểm gốc và phí nhượng tái bảo hiểm. Không có khoản hoa hồng nào chờ phân bổ.

#### 3.17 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**4. TIỀN**

|                         | <i>Ngày 30 tháng 6<br/>năm 2011<br/>VNĐ</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2010<br/>VNĐ</i> |
|-------------------------|---|--|
| Tiền mặt tại quỹ        | 516.807.265                                 | 614.750.726                                  |
| <i>Trong đó:</i><br>VNĐ | 516.807.265                                 | 614.750.726                                  |
| Tiền gửi ngân hàng      | 13.969.743.239                              | 11.601.165.386                               |
| <i>Trong đó:</i><br>VNĐ | 12.612.049.017                              | 9.224.677.636                                |
| <i>Ngoại tệ</i>         | 1.357.694.222                               | 2.376.487.750                                |
| Tiền đang chuyển        | -   | 9.205.549.368                                |
|                         | <b>14.486.550.504</b>                       | <b>21.421.465.480</b>                        |



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

**5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN**

|  | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2011<br>VNĐ | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2010<br>VNĐ |
|--|------------------------------------|-------------------------------------|
| Đầu tư chứng khoán ngắn hạn              | 115.855.975.162                    | 145.167.824.886                     |
| <i>Cổ phiếu niêm yết</i>                 | 32.157.486.366                     | 31.560.598.250                      |
| <i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>            | 51.073.688.796                     | 50.982.426.636                      |
| <i>Trái phiếu công ty</i>                | 32.624.800.000                     | 62.624.800.000                      |
| Đầu tư ngắn hạn khác                     | 1.168.000.000.000                  | 1.708.733.000.000                   |
| <i>Tiền gửi có kỳ hạn VNĐ</i>            | 1.168.000.000.000                  | 1.704.000.000.000                   |
| <i>Tiền gửi có kỳ hạn đô la Mỹ</i>       | -                                  | 4.733.000.000                       |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn        | (18.888.612.186)                   | (11.825.797.310)                    |
| <b>Giá trị thuần của đầu tư ngắn hạn</b> | <b>1.264.967.362.976</b>           | <b>1.842.075.027.576</b>            |

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn là các khoản đầu tư mua cổ phiếu niêm yết hoặc chưa niêm yết của các tổ chức kinh tế khác.

Đầu tư ngắn hạn khác là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng bao gồm các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam hoặc bằng đồng đô la Mỹ tại các chi nhánh/sở giao dịch thuộc hệ thống Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác. Các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam này có kỳ hạn dưới 1 năm và hưởng lãi suất từ 11,64% đến 19%/năm.

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản dự phòng mất giá cổ phiếu được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về dự phòng giảm giá đầu tư như trình bày tại Thuyết minh 3.3.

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

|   | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2011<br>VNĐ | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2010<br>VNĐ |
|---|------------------------------------|-------------------------------------|
| Phải thu của khách hàng   | 431.641.550.190                    | 254.740.400.907                     |
| <i>Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc</i>                                  | 32.456.360.955                     | 28.827.679.868                      |
| <i>Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm</i>                             | 65.276.001.237                     | 32.613.031.142                      |
| <i>Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm</i>                           | 286.703.437.530                    | 158.215.560.681                     |
| <i>Phải thu khác của khách hàng</i>                                     | 4.034.967.253                      | 3.648.127.519                       |
| <i>Trả trước cho người bán</i>  | 1.336.857.023                      | 2.140.789.225                       |
| <i>Lãi dự thu</i>   | 41.833.926.192                     | 29.295.212.472                      |
| Phải thu về hợp đồng môi giới với Công ty Chứng khoán BIDV              | 400.000.000.000                    | 150.000.000.000                     |
| Phải thu về hợp đồng môi giới với Công ty Cổ phần Đầu tư Công đoàn BIDV | -                                  | 10.000.000.000                      |
| Phải thu khác   | 3.816.740.310                      | 1.213.726.920                       |
| <b>Tổng cộng các khoản phải thu</b>                                     | <b>835.458.290.500</b>             | <b>415.954.127.827</b>              |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi  | (6.775.762.953)                    | (5.144.162.922)                     |
| <b>Phải thu thương mại và phải thu khác thuần</b>                       | <b>828.682.527.547</b>             | <b>410.809.964.905</b>              |

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09 - DNBH

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

**7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH**

**7.1 Tài sản cố định hữu hình**

|                                     | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý<br>VNĐ | Phương tiện<br>vận tải<br>VNĐ | Tài sản cố định<br>hữu hình khác<br>VNĐ | Tổng cộng<br>VNĐ |
|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|---|------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>                  |                                     |                               |   |                  |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 | 5.522.025.039                       | 21.877.613.288                | 166.993.640                             | 27.566.631.967   |
| Mua mới                             | 283.309.091                         | 203.823.000                   | 72.240.000                              | 559.372.091      |
| Tăng khác                           | 175.925.256                         | -                             | -                                       | 175.925.256      |
| Giảm khác                           | -                                   | (162.529.637)                 | (13.395.620)                            | (175.925.256)    |
| Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 | 5.981.259.386                       | 21.918.906.652                | 225.838.020                             | 28.126.004.058   |
| <b>Giá trị hao mòn:</b>             |                                     |                               |   |                  |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 | (5.491.656.343)                     | (11.815.091.365)              | (148.888.705)                           | (17.455.636.413) |
| Khấu hao trong kỳ                   | (939.835.112)                       | (1.764.965.984)               | (30.628.022)                            | (2.735.429.118)  |
| Tăng khác                           | -                                   | (1.485.745.133)               | -                                       | (1.485.745.133)  |
| Giảm khác                           | 1.414.136.023                       | -                             | 71.609.111                              | 1.485.745.134    |
| Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 | (5.017.355.432)                     | (15.065.802.482)              | (107.907.616)                           | (20.191.065.530) |
| <b>Giá trị còn lại:</b>             |                                     |                               |   |                  |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 | 30.368.696                          | 10.062.521.923                | 18.104.935                              | 10.110.995.554   |
| Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 | 963.903.954                         | 6.853.104.170                 | 117.930.404                             | 7.934.938.528    |

**7.2 Tài sản cố định vô hình**

|                                     | Phần mềm<br>tin học<br>VNĐ | Tổng cộng<br>VNĐ |
|-------------------------------------|----------------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>                  |                            |                  |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 | 56.057.850                 | 56.057.850       |
| Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 | 56.057.850                 | 56.057.850       |
| <b>Giá trị hao mòn:</b>             |                            |                  |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 | (56.057.850)               | (56.057.850)     |
| Số dư tại ngày 31 tháng 06 năm 2011 | (56.057.850)               | (56.057.850)     |
| <b>Giá trị còn lại:</b>             |                            |                  |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 | -                          | -                |
| Số dư tại ngày 31 tháng 06 năm 2011 | -                          | -                |



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

## 8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Danh mục các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2011 bao gồm:

|   | Thuyết<br>minh | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2011<br>VNĐ | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2010<br>VNĐ |
|---|----------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| 1. Đầu tư chứng khoán dài hạn                     |                | 139.790.000.000                    | 129.790.000.000                     |
| <i>Trái phiếu</i>                                 | 8.1            | 139.790.000.000                    | 129.790.000.000                     |
| 2. Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh          |                | 20.322.485.310                     | 19.041.412.583                      |
| <i>Công ty liên doanh bảo hiểm Lào Việt (LVI)</i> | 8.2            | 20.322.485.310                     | 19.041.412.583                      |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                            |                | 50.000.000.000                     | 50.000.000.000                      |
| <i>Góp vốn đầu tư vào công ty khác</i>            | 8.3            | 50.000.000.000                     | 50.000.000.000                      |
| <b>Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn</b> |                | <b>210.112.485.310</b>             | <b>198.831.412.583</b>              |

### 8.1 Trái phiếu

Chi tiết đầu tư vào trái phiếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2011:

| Loại trái phiếu                             | Kỳ hạn | Lãi suất<br>năm | Số tiền<br>VNĐ         |
|---|--------|-----------------|------------------------|
| <b>Trái phiếu chưa niêm yết</b>             |        |                 |                        |
| Trái phiếu Tổng Công ty XD điện Việt Nam    | 5 năm  | 10,15%          | 10.000.000.000         |
| Trái phiếu Công ty Cổ phần Vincom           | 5 năm  | 10,30%          | 20.000.000.000         |
| Trái phiếu TCT thương mại Sài Gòn           | 5 năm  | 9,60%           | 10.000.000.000         |
| Trái phiếu Công ty TNHH XD-SX-TM Tài Nguyên | 3 năm  | 16,00%          | 30.000.000.000         |
| Trái phiếu Công ty Cổ phần Hồng Hà Dầu khí  | 3 năm  | 18,25%          | 29.790.000.000         |
| Trái phiếu Công ty Cổ phần Long Hậu         | 5 năm  | 17,75%          | 20.000.000.000         |
| Trái phiếu Công ty TNHH Vạn Lợi             | 5 năm  | 15,00%          | 20.000.000.000         |
|   |        |                 | <b>139.790.000.000</b> |

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNBH

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

**8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**8.2 Đầu tư góp vốn vào Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt (LVI)**

Theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 06 năm 2008, Tổng Công ty đã tham gia vào một liên doanh tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào để thành lập ra Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt ("Công ty Liên doanh") trong đó Tổng Công ty sở hữu 51% tổng số vốn điều lệ. Thời gian hoạt động của Dự án là 50 năm.

Tổng Công ty hạch toán khoản đầu tư này theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, Tổng Công ty đã ghi nhận phần lợi nhuận/ lỗ của Công ty Liên doanh trên cơ sở tỷ lệ vốn góp. Chi tiết biến động của khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh trong kỳ như sau:

|   | <i>Số tiền<br/>VND</i> |
|---|------------------------|
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2010   | 19.041.412.583         |
| <i>Phần chia lãi trong công ty liên doanh, liên kết đang được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu</i> | 1.281.072.727          |
| <b>Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2011</b>  | <b>20.322.485.310</b>  |

**8.3 Đầu tư góp vốn khác**

Các khoản đầu tư khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2011:

| <i>Công ty</i>                                   | <i>%<br/>sở hữu</i> | <i>Số lượng<br/>cổ phiếu</i> | <i>Đơn giá<br/>gốc</i> | <i>Số tiền<br/>VND</i> |
|--|---------------------|------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Tài chính<br>Vinaconex - Viettel | 5%                  | 5.000.000                    | 10.000                 | 50.000.000.000         |
|  |                     | <b>5.000.000</b>             |                        | <b>50.000.000.000</b>  |

**9. KÝ QUỸ BẮT BUỘC**

Ký quỹ bắt buộc là khoản ký quỹ bảo hiểm bằng đồng Việt Nam tại Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Hà Nội. Theo quy định, Tổng Công ty phải duy trì một khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tương ứng với 2% vốn pháp định ở mức 300.000.000.000 đồng Việt Nam.

|                 | <i>Ngày 30 tháng 6<br/>năm 2011<br/>VND</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2010<br/>VND</i> |
|-----------------|---|--|
| Ký quỹ bảo hiểm | 6.000.000.000                               | 6.000.000.000                                |
|                 | <b>6.000.000.000</b>                        | <b>6.000.000.000</b>                         |



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09 - DNBH

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

|  | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2011<br>VNĐ | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2010<br>VNĐ |
|--|------------------------------------|-------------------------------------|
| Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc        | 22.236.733.169                     | 10.723.734.785                      |
| Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm   | 21.562.066.403                     | 10.118.687.556                      |
| Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm | 250.781.356.749                    | 191.444.822.668                     |
| Khách hàng trả tiền trước              | 5.032.853.245                      | 7.903.566.938                       |
| Phải trả khác                          | 4.375.248.607                      | 2.963.439.782                       |
|  | <b>303.988.258.173</b>             | <b>223.154.251.729</b>              |

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| Chỉ tiêu           | Số dư tại ngày<br>31 tháng 12 năm<br>2010<br>VNĐ | Phát sinh trong kỳ             |                         | Số dư tại ngày<br>30 tháng 06<br>năm 2011<br>VNĐ |
|--------------------|--|--------------------------------|-------------------------|--|
|                    |  | Số phải nộp<br>trong kỳ<br>VNĐ | Số đã nộp<br>VNĐ        |  |
| Thuế GTGT          | 1.917.885.897                                    | 17.190.490.964                 | (17.174.174.684)        | 1.934.202.177                                    |
| Thuế TNDN          | 77.640.206                                       | 10.728.355.590                 | (6.496.774.644)         | 4.309.221.152                                    |
| Các loại thuế khác | 2.784.252.883                                    | 5.879.264.937                  | (6.584.117.028)         | 2.079.400.792                                    |
|                    | <b>4.779.778.986</b>                             | <b>33.798.111.491</b>          | <b>(30.255.066.356)</b> | <b>8.322.824.121</b>                             |

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

|                                      | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2011<br>VNĐ | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2010<br>VNĐ |
|--------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| Phải trả BIDV về nhận ủy thác đầu tư | 981.498.944.444                    | 1.304.709.027.778                   |
| <i>Phải trả gốc ủy thác</i>          | 980.000.000.000                    | 1.300.000.000.000                   |
| <i>Phải trả lãi ủy thác</i>          | 1.498.944.444                      | 4.709.027.778                       |
| Phải trả khác                        | 39.169.894.253                     | 31.915.520.733                      |
|                                      | <b>1.020.668.838.697</b>           | <b>1.336.624.548.511</b>            |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

### 13. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

#### 13.1 Dự phòng phí

| Nghiệp vụ bảo hiểm                              | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2011<br>VNĐ | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2010<br>VNĐ |
|---|------------------------------------|-------------------------------------|
| Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người | 23.553.429.614                     | 9.738.279.057                       |
| Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại          | 54.931.490.925                     | 51.381.390.765                      |
| Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển                    | 1.155.870.357                      | 2.176.164.820                       |
| Bảo hiểm xe cơ giới                             | 91.055.802.395                     | 73.553.674.640                      |
| Bảo hiểm cháy nổ                                | 12.989.373.635                     | 12.988.878.004                      |
| Bảo hiểm trách nhiệm                            | 3.434.169.831                      | 2.066.814.678                       |
| Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh                   | 96.654.600                         | 213.227.808                         |
| Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu               | 4.687.201.374                      | 6.893.395.137                       |
| Bảo hiểm hàng không                             | 552.216.987                        | 288.731.372                         |
| Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính           | 183.022.359                        | -                                   |
|   | <b>192.639.232.077</b>             | <b>159.300.556.281</b>              |

Chi phí dự phòng phí chưa được hưởng được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 là 33.338.675.796 VNĐ.

#### 13.2 Dự phòng bồi thường

| Nghiệp vụ bảo hiểm                              | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2011<br>VNĐ | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2010<br>VNĐ |
|---|------------------------------------|-------------------------------------|
| Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người | 5.078.072.092                      | 5.398.147.196                       |
| Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại          | 31.992.138.063                     | 32.681.371.899                      |
| Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển                    | 2.359.773.451                      | 1.132.634.530                       |
| Bảo hiểm xe cơ giới                             | 18.757.108.883                     | 15.887.891.646                      |
| Bảo hiểm cháy nổ                                | 980.414.502                        | 896.707.570                         |
| Bảo hiểm trách nhiệm                            | 1.000.475.657                      | 828.295.703                         |
| Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh                   | 1.937.807.298                      | 1.415.763.054                       |
| Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu               | 8.259.555.296                      | 6.345.511.114                       |
|   | <b>70.365.345.242</b>              | <b>64.586.322.712</b>               |

Dự phòng bồi thường bao gồm:

- Dự phòng bồi thường cho các vụ tổn thất đang giải quyết tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011, được trích lập dựa trên mức ước tính tổn thất cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo hoặc yêu cầu thanh toán nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2011. Số dự thuần khoản dự phòng này tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2011 là 61.828.629.535 đồng Việt Nam, trong đó phần ước tính tổng bồi thường phải trả cho các chủ hợp đồng là 208.677.984.159 đồng Việt Nam và phần ước tính số phải thu hồi từ nhà nhượng tái bảo hiểm là 146.849.354.624 đồng Việt Nam.
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại là 8.536.715.707 đồng Việt Nam.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

**13. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)**

**13.2 Dự phòng bồi thường (tiếp theo)**

Phần dự phòng bồi thường tăng trong kỳ, trị giá 6.029.727.185 đồng Việt Nam, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 trên cơ sở thuần, tức là sau khi trừ đi phần trách nhiệm bảo hiểm có thể thu hồi được từ các công ty nhận tái bảo hiểm.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, doanh nghiệp bảo hiểm không được bù trừ các tài sản tái bảo hiểm với các khoản nợ bảo hiểm liên quan. Vì vậy, dự phòng bồi thường phải được trình bày trên cơ sở tổng số tiền phải trả cho người được bảo hiểm và phần thu đổi tái bảo hiểm tương ứng sẽ được trình bày trên các khoản mục tài sản của Tổng Công ty. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn ghi nhận dự phòng bồi thường theo số thuần trên cơ sở là Tổng Công ty thực hiện theo Quyết định 150/2001/QĐ-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2001 về chế độ kế toán cho doanh nghiệp bảo hiểm, trong đó chưa cập nhật các quy định mới của CMKT số 19 về việc trình bày dự phòng bồi thường theo số tổng,

**13.3 Dự phòng dao động lớn**

|   | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2011<br>VNĐ | Ngày 31 tháng<br>12 năm 2010<br>VNĐ |
|---|------------------------------------|-------------------------------------|
| <i>Nghiệp vụ bảo hiểm</i>                       |                                    |                                     |
| Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người | 3.387.593.788                      | 2.535.049.077                       |
| Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại          | 11.918.523.627                     | 10.188.564.770                      |
| Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển                    | 1.566.390.897                      | 1.394.502.304                       |
| Bảo hiểm xe cơ giới                             | 12.312.076.167                     | 9.572.334.396                       |
| Bảo hiểm cháy nổ                                | 2.912.127.957                      | 2.525.517.099                       |
| Bảo hiểm trách nhiệm                            | 428.552.506                        | 368.112.791                         |
| Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh                   | 81.570.427                         | 83.719.205                          |
| Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính           | 22.772.524                         | 4.915.625                           |
| Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu               | 2.087.044.896                      | 1.841.559.196                       |
| Bảo hiểm hàng không                             | 43.918.473                         | 19.138.508                          |
|   | <b>34.760.571.262</b>              | <b>28.533.412.971</b>               |

Dự phòng dao động lớn trích vào chi phí hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 là 6.227.158.291 đồng Việt Nam.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09 - DNBH

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

|   | Vốn điều lệ<br>VNĐ     | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VNĐ | Quỹ Dự phòng<br>tài chính<br>VNĐ | Quỹ Dự trữ<br>bắt buộc<br>VNĐ | Lợi nhuận<br>sau thuế giữ lại<br>VNĐ | Tổng<br>VNĐ            |
|---|------------------------|--------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| <b>Số dư đầu kỳ</b>   | <b>660.000.000.000</b> | <b>2.271.699.140</b>           | -                                | -                             | <b>18.001.878.910</b>                | <b>680.273.578.050</b> |
| Lợi nhuận sau thuế trong kỳ   | -                      | -                              | -                                | -                             | 34.802.969.743                       | 34.802.969.743         |
| Phân chia lợi nhuận sang<br>các quỹ khác cho năm 2010                 | -                      | -                              | 1.800.187.891                    | 900.093.946                   | (2.700.281.837)                      | -                      |
| Trích lập quỹ khen thưởng,<br>phúc lợi cho năm 2010                   | -                      | -                              | -                                | -                             | (3.046.896.259)                      | (3.046.896.259)        |
| Chi trả thù lao Hội đồng<br>Quản trị và Ban kiểm soát<br>cho năm 2011 | -                      | -                              | -                                | -                             | (67.500.000)                         | (67.500.000)           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>  | <b>660.000.000.000</b> | <b>2.271.699.140</b>           | <b>1.800.187.891</b>             | <b>900.093.946</b>            | <b>46.990.170.557</b>                | <b>711.962.151.534</b> |



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

**15. DOANH THU**

**15.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc**

|   | Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011<br>VNĐ | Cho giai đoạn từ 1 tháng 10 năm 2010 đến 31 tháng 12 năm 2010<br>VNĐ |
|---|--|--|
| Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người | 29.161.848.375   | 14.659.931.901   |
| Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại          | 86.175.759.377   | 59.280.039.669   |
| Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển                    | 15.713.212.291   | 8.937.475.962  |
| Bảo hiểm xe cơ giới                             | 93.495.876.266   | 42.890.132.088   |
| Bảo hiểm cháy nổ                                | 30.628.891.221   | 18.132.903.533   |
| Bảo hiểm trách nhiệm                            | 2.555.373.491  | 2.314.351.447  |
| Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh                   | 945.633.161  | 1.561.976.487  |
| Bảo hiểm hàng không                             | 16.235.493.104   | -  |
| Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu               | 23.032.123.303   | 21.648.227.992   |
| Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính           | 1.152.061.832  | -  |
|   | <b>299.096.272.421</b>   | <b>169.425.039.079</b>   |

**15.2 Phí nhận tái bảo hiểm**

| Loại hình bảo hiểm                              | Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011<br>VNĐ | Cho giai đoạn từ 1 tháng 10 năm 2010 đến 31 tháng 12 năm 2010<br>VNĐ |
|---|--|--|
| Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người | 518.051.941  | 127.310.964  |
| Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại          | 29.448.576.725   | 10.056.274.865   |
| Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển                    | 59.415.626   | -  |
| Bảo hiểm xe cơ giới                             | 2.822.217.314  | 518.127.656  |
| Bảo hiểm cháy nổ                                | 1.156.889.902  | 220.043.986  |
| Bảo hiểm trách nhiệm                            | 1.116.838.533  | 16.493.059   |
| Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh                   | 2.307.451.977  | 210.156.181  |
| Bảo hiểm hàng không                             | 1.054.103.862  | 1.239.289  |
| Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu               | 1.092.804.684  | 927.765.809  |
| Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính           | 42.939.691   | -  |
|   | <b>39.619.290.255</b>  | <b>12.077.411.809</b>  |

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNBH

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

**15. DOANH THU (tiếp theo)**

**15.3 Phí nhượng tái bảo hiểm**

| Loại hình bảo hiểm                     | Cho giai đoạn sáu<br>tháng kết thúc ngày<br>30 tháng 6 năm<br>2011<br>VNĐ | Cho giai đoạn từ<br>1 tháng 10 năm<br>2010 đến 31 tháng<br>12 năm 2010<br>VNĐ |
|--|---|---|
|  | Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người                           | 195.286.027   |
| Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại | 56.569.752.183  | 42.120.487.828  |
| Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển           | 9.827.990.881   | 6.296.659.620   |
| Bảo hiểm xe cơ giới                    | 1.566.195.775   | 176.502.251   |
| Bảo hiểm cháy nổ                       | 17.639.392.975  | 9.108.179.316   |
| Bảo hiểm trách nhiệm                   | 1.581.950.173   | 1.347.426.817   |
| Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh          | 3.327.399.005   | 1.716.525.935   |
| Bảo hiểm hàng không                    | 15.596.289.828  | -   |
| Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu      | 16.710.730.440  | 15.209.367.796  |
| Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính  | 338.005.144   | -   |
|  | <b>123.352.992.431</b>  | <b>76.056.362.103</b>   |

**16. CHI PHÍ BÒI THƯỜNG**

**16.1 Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc**

| Loại hình bảo hiểm                     | Cho giai đoạn sáu<br>tháng kết thúc ngày<br>30 tháng 6 năm<br>2011<br>VNĐ | Cho giai đoạn từ<br>1 tháng 10 năm<br>2010 đến 31 tháng<br>12 năm 2010<br>VNĐ |
|--|---|---|
|  | Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người                           | 5.585.950.760   |
| Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại | 58.501.260.246  | 14.083.370.882  |
| Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển           | 13.755.620.618  | 273.336.639   |
| Bảo hiểm xe cơ giới                    | 41.578.529.382  | 21.189.536.681  |
| Bảo hiểm cháy nổ                       | 25.444.300.137  | 20.715.432.294  |
| Bảo hiểm trách nhiệm                   | 2.437.303.265   | 4.862.306   |
| Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh          | 5.164.744.990   | -   |
| Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu      | 60.123.654.553  | 3.864.824.370   |
|  | <b>212.591.363.951</b>  | <b>63.407.455.295</b>   |



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09 - DNBH

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

16. CHI PHÍ BỒI THƯỜNG (tiếp theo)

16.2 Chi phí bồi thường nhận tái bảo hiểm

| Loại hình bảo hiểm                              | Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 | Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2010 đến 31 tháng 12 năm 2010 |
|---|---|--|
|   | VND   | VND  |
| Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người | 111.516.041   | 86.404.009   |
| Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại          | 3.989.900.702   | 17.055.206.095   |
| Bảo hiểm xe cơ giới                             | 355.533.394   | 12.646.632   |
| Bảo hiểm cháy nổ                                | 336.227.377   | -  |
| Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển                    | -   | 1.532.735  |
| Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu               | -   | 213.907.722  |
|   | <b>4.793.177.514</b>                                      | <b>17.369.697.193</b>  |

16.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

| Loại hình bảo hiểm                              | Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 | Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2010 đến 31 tháng 12 năm 2010 |
|---|---|--|
|   | VND   | VND  |
| Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người | 4.476.049   | 11.874.338   |
| Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại          | 50.367.698.512  | 27.507.218.180   |
| Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển                    | 13.242.756.701  | 223.922.614  |
| Bảo hiểm xe cơ giới                             | 1.501.332.031   | 2.408.915.968  |
| Bảo hiểm cháy nổ                                | 12.369.949.332  | 13.843.853.980   |
| Bảo hiểm trách nhiệm                            | 150.263.910   | 3.016.246  |
| Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh                   | 4.933.109.294   | 712.167.496  |
| Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu               | 56.199.301.083  | 2.950.711.046  |
|   | <b>138.768.886.912</b>                                    | <b>47.661.679.868</b>  |

17 THU NHẬP HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                                      | Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 | Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2010 đến 31 tháng 12 năm 2010 |
|--------------------------------------|---|--|
|                                      | VND   | VND  |
| Lãi tiền gửi ngân hàng               | 90.529.153.576  | 47.696.310.197   |
| Thu lãi đầu tư trái phiếu, cổ phiếu  | 14.329.482.050  | 15.111.070.799   |
| Cổ tức được chia                     | 1.839.691.585   | 380.829.575  |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                | 8.094.575.111   | 1.803.545.295  |
| Thu nhập khác từ hoạt động tài chính | 1.488.503   | 2.091.542  |
|                                      | <b>114.794.390.825</b>                                    | <b>64.993.847.408</b>  |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

**18. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|   | <i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i><br>VNĐ | <i>Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2010 đến 31 tháng 12 năm 2010</i><br>VNĐ |
|---|---|--|
| Chi phí đầu tư  | 8.130.914   | 144.884.711  |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                                      | 9.189.424.007   | 4.175.923.483  |
| Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán                        | 566.999.060   | 1.224.860.205  |
| Chi phí lãi trả cho hoạt động nhận ủy thác đầu tư từ BIDV | 41.443.111.110  | 29.537.360.962   |
| Chi phí hoạt động tài chính khác                          | 41.195.292  | 51.784.604   |
| Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư                          | 7.062.814.876   | 11.825.797.310   |
|   | <b>58.311.675.259</b>   | <b>46.960.611.275</b>  |

**19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | <i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i><br>VNĐ | <i>Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2010 đến 31 tháng 12 năm 2010</i><br>VNĐ |
|----------------------------------|---|--|
| Chi phí nhân công                | 48.367.783.946  | 13.879.000.000   |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.545.838.018   | 964.791.589  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 21.049.774.744  | 9.284.973.546  |
| Chi phí khác                     | 8.978.342.176   | 12.971.279.081   |
|                                  | <b>80.941.738.884</b>   | <b>37.100.044.216</b>  |

**20. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

|                      | <i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i><br>VNĐ | <i>Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2010 đến 31 tháng 12 năm 2010</i><br>VNĐ |
|----------------------|---|--|
| Thu nhập khác        | 121.889.116   | 118.182.420  |
| Chi phí khác         | (611.249.250)   | (39.450.561)   |
| <b>Lãi/(lỗ) khác</b> | <b>(489.360.134)</b>  | <b>78.731.859</b>  |



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

**21. THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN**

|  | <i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i><br>VND | <i>Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2010 đến 31 tháng 12 năm 2010</i><br>VND |
|--|---|--|
| I. TỔNG SỐ CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN                   | 517   | 515  |
| II. THU NHẬP NHÂN VIÊN                             |   |  |
| 1. Lương đã trả trong năm                          | 29.381.376.366  | 12.831.702.617   |
| 2. Thưởng và chi bổ sung thu nhập đã trả trong năm | <u>8.196.781.834</u>  | <u>3.960.447.336</u>   |
| 3. Tổng thu nhập                                   | <u>37.578.158.200</u>   | <u>16.792.149.953</u>  |
| 4. Lương bình quân tháng                           | <u>9.471.753</u>  | <u>8.305.309</u>   |
| 5. Thu nhập bình quân tháng                        | <u>12.114.171</u>   | <u>10.868.705</u>  |

**22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Tổng Công ty là 25% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**22.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

|   | <i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i><br>VND | <i>Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2010 đến 31 tháng 12 năm 2010</i><br>VND |
|---|---|--|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành      | <u>10.728.355.590</u>   | <u>8.111.885.584</u>   |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b> | <b><u>10.728.355.590</u></b>  | <b><u>8.111.885.584</u></b>  |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

**22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**22.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và kết quả của lãi/lỗ theo báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ nhân với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Tổng Công ty.

| CHỈ TIÊU   | Cho giai đoạn từ   |  |
|--|--|--|
|  | Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011<br>VND | ngày 1 tháng 10 năm 2010 đến 31 tháng 12 năm 2010<br>VND |
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) kế toán thuần trước thuế</b>                       | <b>45.531.325.333</b>  | <b>26.113.764.493</b>                                    |
| <b>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán</b>             | <b>(2.617.902.963)</b>   | <b>6.333.777.842</b>                                     |
| Các khoản điều chỉnh tăng  | 502.861.349  | 6.714.607.417  |
| Phần lỗ từ công ty liên doanh, liên kết                              | -  | 6.714.607.417  |
| Chi phí không hợp lý, hợp lệ   | 502.861.349  | -  |
| Các khoản điều chỉnh giảm  | (3.120.764.312)  | (380.829.575)  |
| Phần lãi từ công ty liên doanh, liên kết                             | (1.281.072.727)  | -  |
| Cổ tức nhận được không chịu thuế TNDN                                | (1.839.691.585)  | (380.829.575)  |
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh chưa trừ chuyển lỗ và trước thuế</b>    | <b>42.913.422.370</b>  | <b>32.447.542.335</b>                                    |
| <b>Thu nhập/(lỗ) chịu thuế ước tính kỳ này</b>                       | <b>42.913.422.370</b>  | <b>32.447.542.335</b>                                    |
| Chi phí thuế TNDN ước tính kỳ này                                    | 10.728.355.590   | 8.111.885.584  |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN ước tính kỳ này</b>                        | <b>10.728.355.590</b>  | <b>8.111.885.584</b>                                     |
| <b>Thuế TNDN (phải thu)/phải trả đầu kỳ</b>                          | <b>77.640.206</b>  |  |
| Thuế TNDN (phải thu) nhận bàn giao từ Doanh nghiệp trước cổ phần hóa | -  | (8.034.245.378)  |
| Thuế TNDN được hoàn lại/(đã trả) trong kỳ                            | (6.496.774.644)  | -  |
| <b>Thuế TNDN (phải thu)/phải trả cuối kỳ</b>                         | <b>4.309.221.152</b>   | <b>77.640.206</b>  |



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

**23. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG**

**Các cam kết hoạt động**

Tổng Công ty có cam kết hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng như sau:

| <i>KHOẢN MỤC</i>       | <i>Tại thời điểm 30<br/>tháng 06 năm 2011<br/>VNĐ</i> |
|------------------------|---|
| Cam kết thuê văn phòng | 3.113.998.441   |
|                        | <b>3.113.998.441</b>                                  |
| <i>Trong đó:</i>       |   |
| Đến hạn từ 2 đến 5 năm | 3.113.998.441   |

**Thuế nhà thầu**

Cho giai đoạn từ năm 2005 đến 2008, Tổng Công ty chưa thực hiện giữ lại các khoản thuế nhà thầu có thể phát sinh từ các khoản thanh toán phí bảo hiểm ra nước ngoài cho các công ty tái bảo hiểm nước ngoài đến từ những nước chưa ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam. Tổng Công ty hiện không trích lập dự phòng cho các nghĩa vụ thuế tiềm tàng có thể phát sinh này cho giai đoạn từ năm 2005 đến năm 2008. Rủi ro thuế tiềm tàng là 1,6 tỷ đồng Việt Nam.

Năm 2009, Tổng Công ty đã trích lập đầy đủ khoản dự phòng cho nghĩa vụ thuế nhà thầu có thể phát sinh đối với phí nhượng tái ra nước ngoài. Tuy nhiên, cho giai đoạn từ năm 2010 đến nay, Tổng Công ty chỉ giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia có không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam mà chưa gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế. Tổng Công ty không giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái đã gửi hồ sơ với tổng số tiền là 1.399.180.797 đồng Việt Nam.

**24. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các công ty có liên quan kỳ này như sau:

| <i>Công ty liên quan</i>                              | <i>Mối quan hệ</i>                          | <i>Các giao dịch</i>   | <i>Số tiền<br/>VNĐ</i>                             |
|---|---|--|--|
| Ngân hàng Đầu tư<br>Phát triển Việt Nam<br>(BIDV)     | Cổ đông lớn                                 | Chi phí nhận ủy thác đầu tư<br>Doanh thu phí bảo hiểm gốc<br>Doanh thu từ hoạt động tiền gửi | 41.443.111.110<br>40.697.881.007<br>17.527.131.229 |
| Công ty Cho thuê<br>Tài Chính II                      | Cùng chủ sở hữu/<br>Công ty con của<br>BIDV | Doanh thu từ hoạt động tiền gửi  | 184.700.000  |
| Công ty chứng<br>khoán BIDV                           | Cùng chủ sở<br>hữu/Công ty con<br>của BIDV  | Doanh thu phí bảo hiểm gốc<br>Doanh thu từ ủy thác đầu tư                                    | 13.040.095<br>3.172.500.000                        |
| Ngân hàng Đầu tư<br>và Phát triển<br>Campuchia (BIDC) | Cùng chủ sở<br>hữu/Công ty con<br>của BIDV  | Doanh thu từ hoạt động tiền gửi<br>Doanh thu phí bảo hiểm gốc                                | 5.141.666.667<br>111.995.021                       |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

**24. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả các công ty liên quan tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 như sau:

| Công ty liên quan                           | Mối quan hệ                           | Diễn giải                          | Khoản phải thu VND | Khoản phải trả VND     |
|---|---------------------------------------|------------------------------------|--------------------|------------------------|
| Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV) | Cổ đông lớn                           | Số dư tiền gửi thanh toán          | 13.961.772.922     | -                      |
|   |                                       | Đầu tư tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV | 462.500.000.000    | -                      |
|   |                                       | Phải thu lãi tiền gửi              | 14.636.068.335     | -                      |
|   |                                       | Phải thu phí bảo hiểm gốc          | 170.523.023        | -                      |
|   |                                       | Phải trả vốn nhận UTĐT             | -                  | 980.000.000.000        |
|   |                                       | Phải trả lãi nhận UTĐT             | -                  | 1.498.944.444          |
|   |                                       | <b>Tổng</b>                        |                    | <b>891.268.364.280</b> |
| Công ty Chứng khoán BIDV                    | Cùng chủ sở hữu/ Công ty con của BIDV | Ký quỹ môi giới                    | 400.000.000.000    | -                      |

Các khoản lương, thưởng của thành viên Ban Tổng Giám đốc

|                        | Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 VND | Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2010 đến 31 tháng 12 năm 2010 VND |
|------------------------|---|--|
| Lương và thưởng        | 1.018.746.400   | 544.562.000  |
| Các khoản trợ cấp khác | 243.824.199   | 346.665.419  |
|                        | <b>1.262.570.599</b>  | <b>891.227.419.00</b>  |



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

**25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty cho số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Tổng Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

|   | <i>Cho giai đoạn<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2011</i><br>VNĐ | <i>Cho giai đoạn từ<br/>ngày 1 tháng 10<br/>năm 2010 đến 31<br/>tháng 12 năm 2010</i><br>VNĐ |
|---|---|--|
| Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 34.802.969.743  | 18.001.878.909   |
| Số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu        | 66.000.000  | 66.000.000   |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                      | 527   | 273  |

**26. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các báo cáo tài chính giữa niên độ vào ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 được Quyền Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày 20 tháng 07 năm 2011.



Bà Lại Ngân Giang  
Phó Giám đốc Ban Tài chính Kế toán



Ông Tôn Lâm Tùng  
Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 07 năm 2011